

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2017

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.343.801,0	4.878.956,0	45.659.331,5	102,10	111,19
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	167.399,0	164.427,0	1.616.854,0	99,70	100,28
Ngoài nhà nước	4.176.402,0	4.714.529,0	44.042.477,5	102,18	111,63
Tập thể	6.430,0	5.096,0	69.584,3	101,41	129,46
Cá thể	1.757.970,8	2.046.195,3	18.605.942,8	103,63	107,59
Tư nhân	2.412.001,2	2.663.237,7	25.366.950,4	101,10	114,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	1.377.666,5	1.587.552,9	14.027.575,5	104,25	106,08
2. Hàng may mặc	132.965,8	182.467,3	1.569.810,5	100,96	109,96
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị tiêu dùng	511.455,0	544.436,4	5.975.481,4	102,27	105,72
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	15.740,0	101.310,0	521.894,0	100,61	299,50
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	440.498,5	496.039,9	4.669.730,9	101,57	107,49
6. Ô tô các loại	23.112,0	145.350,0	839.899,0	99,99	142,96
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	904.137,4	948.421,5	8.097.391,5	98,64	99,23
8. Xăng dầu các loại	633.824,0	486.332,2	6.672.724,4	103,80	145,16
9. Nhiên liệu các loại	4.970,1	32.344,4	200.581,2	99,97	248,58
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm các loại	69.917,6	108.468,3	870.651,2	103,17	119,50
11. Hàng hóa khác	161.525,6	179.708,7	1.517.658,3	101,66	106,78
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	67.988,5	66.524,4	695.933,6	103,45	104,02